

Bản án số: 09/2022/HNGĐ -ST

Ngày: 27/01/2022

“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH H1 YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy T.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang T1.

2. Bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh H1 Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh H1 Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu T A - Kiểm sát viên.

Ngày 27/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 270/2021/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 05/2022/QĐXX - ST, ngày 07/01/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị N - sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Quê quán, trú tại: Thôn A xã Ô huyện K tỉnh H1 Yên.

HKTT: Thôn P xã T2 huyện K tỉnh H1 Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Như H - sinh năm: 1990 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: thôn P xã T2 huyện K tỉnh H1 Yên.

3. Người có quyền L1 nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/6/2013.

2.3 Cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/5/2015.

Người giám hộ cho cháu T3 và cháu B: chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Như H (Bố, mẹ đẻ các cháu).

Đều có HKTT: thôn P xã T2 huyện K tỉnh H1 Yên.

4. Người làm chứng:

1.4 Bà Ngô Thị H1 - sinh năm: 1960. (vắng mặt).

Trú tại: thôn P xã T2 huyện K tỉnh Hưng Yên.

2.4 Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1969. (vắng mặt).

Trú tại: Thôn A xã Ô huyện K tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Như H, sinh năm 1990, quê quán, trú tại thôn P xã T2 huyện K tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, trước khi được UBND xã T2 đăng ký kết hôn ngày 08/08/2013, anh, chị đã có thời gian chung sống từ năm 2012.

Sau khi kết hôn, chị chuyển về chung sống cùng với anh H tại thôn P xã T2. Vợ chồng chung sống bình thường được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thỉnh thoảng xảy ra cãi nhau, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không hiểu và không tôn trọng nhau. Mặt khác anh H mãi chơi bời, không làm ăn, chăm lo cuộc sống gia đình, hay rượu chè, chửi bới đánh đập chị, nhiều lần chị khuyên nhủ nhưng anh H không thay đổi, khoảng tháng 6/2020 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh H tìm gặp, động viên, vì thương con chị lại quay về đoàn tụ nhưng sau khoảng 02 tháng anh H lại tiếp tục nếp sống cũ, chị có khuyên B nhưng anh H không thay đổi mà còn đánh đập chị, do cuộc sống vợ chồng quá căng thẳng không thể chịu đựng được nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn A xã Ô sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai không quan tâm chăm sóc và điều không tìm gặp để vợ chồng đoàn tụ. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, chị xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/06/2013 và cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/05/2015. Hiện cả hai cháu đang ở cùng anh H. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T3 còn để cháu B cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc đóng góp nuôi con chung cả hai không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Về tài sản, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của chị N và anh H: Chị không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Do công việc và tình hình dịch bệnh chị đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/11/2021, người làm chứng là ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị N, năm 2013, gia đình ông tổ chức cho chị Nguyễn Thị N kết hôn cùng anh Nguyễn Như H, sinh năm 1990, quê quán, trú tại thôn Phương Trù, xã T2, huyện K tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã T2 đăng ký kết hôn ngày 08/08/2013.

Sau khi kết hôn, chị N chuyển về chung sống cùng với anh H và gia đình anh H tại thôn P, xã T2. Vợ chồng chung sống một thời gian ngắn thì đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H chơi bời, đi thâu đêm suốt sáng, còn chửi bới đánh đập chị N. Đầu năm 2021 chị N đã về nhà ông sinh sống. Trong suốt quá trình sống ly thân, anh, chị không còn quan tâm, không tìm gặp để vợ chồng đoàn tụ, gia đình ông nhiều lần động viên để anh chị hòa giải đoàn tụ nhưng không có kết quả. Quá trình chung sống cùng gia đình ông, chị N không đóng góp gì với gia đình ông. Nay chị N xin ly hôn với anh H, mặc dù không mong muốn nhưng đề nghị Tòa án giải quyết theo

nguyện vọng của chị N. Vợ chồng anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/6/2013 và cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/5/2015. Ngoài ra ông còn có một số quan điểm có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2022, người làm chứng là bà Ngô Thị H1 trình bày: Bà là mẹ của anh Nguyễn Như H, năm 2013, gia đình bà tổ chức cho anh Nguyễn Như H kết hôn cùng chị Nguyễn Thị N trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T2.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại thôn P, xã T2, vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Tháng 4/2020, chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, bà có gọi điện động viên chị N quay về được một thời gian chị N lại tiếp tục bỏ đi, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị N xin ly hôn với anh H, bà mong chị N quay về đoàn tụ cùng anh H, trường hợp chị N cương quyết xin ly hôn gia đình bà cũng chấp nhận.

Hiện nay anh H đang chung sống cùng bà, quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, anh H nhận được thông báo và giấy triệu tập của Tòa án yêu cầu anh H đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị N, bản thân chị N cũng có gọi điện thông báo cho anh H biết, nhưng anh H có quan điểm do bận không đến Tòa án giải quyết mà tùy chị N quyết định.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/6/2013 và cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/5/2015, hiện cả hai cháu đang ở cùng anh H, về công sức chăm sóc các cháu cùng anh H, bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng và về công sức đóng góp chung với gia đình bà: Không có gì liên quan.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2022, người có quyền L1, nghĩa vụ liên quan, cháu Nguyễn P T3 trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Như H và mẹ Nguyễn Thị N. Bố mẹ cháu sinh được hai anh em là cháu và em Nguyễn N B, hiện cả hai đang ở với bố tại thôn P xã T2. Cháu hiện nay đang học lớp 3 D Trường tiểu học T2, lực học của cháu xếp loại trung bình.

Quá trình chung sống, cháu không rõ nguyên nhân tại sao nhưng hiện nay bố mẹ cháu đã ly thân, mỗi người ở một nơi. Nay mẹ cháu xin ly hôn với bố cháu, cháu mong muốn được ở với mẹ, vì bố cháu thường xuyên đi vắng, còn bà nội cháu đã nhiều tuổi, nếu được ở với mẹ, cháu sẽ được chăm sóc đầy đủ.

Qua xác minh tại UBND xã T2 ngày 04/01/2021 xác định: Anh Nguyễn Như H kết hôn cùng chị Nguyễn Thị N trên cơ sở tự do tìm hiểu, anh chị đã đăng ký kết hôn ngày 08/8/2013 (Số 65/2013, quyển số 01). Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần xô sát, cán bộ thôn đã nhiều lần động viên, hòa giải nhưng không có kết quả, hiện vợ chồng sống ly thân. Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/6/2013 và cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/5/2015, hiện các cháu đang sinh sống cùng với anh H.

Về tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị N, anh H: chính quyền địa phương không nắm được.

Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Mặc dù Tòa án nhân dân huyện K đã nhiều lần triệu tập, thông báo đến tham gia giải quyết vụ án và đã hai lần thông báo, triệu tập anh H đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh H vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Nên vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt anh H theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn vắng mặt không tuân theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/06/2013 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/05/2015 cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn chị N, anh H được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh, chị đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 16/11/2021, chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện anh Nguyễn Như H, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Nguyễn Như H có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn P xã T2 huyện K tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Như H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã T2 huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 08/8/2013 (Số 65/2013, quyền số 01), do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh

phúc, vợ chồng đã sống ly thân. Quá trình giải quyết chị N cương quyết xin ly hôn. Tòa án nhiều lần triệu tập nhưng anh H không đến, không tham gia hòa giải và không thể hiện thiện chí vợ chồng đoàn tụ, bản thân ông L1, bố chị N và bà H1 là mẹ anh H đều thừa nhận vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã ly thân, quá trình xác minh tại UBND xã T2 xác định quá trình chung sống vợ chồng chị N, anh H phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần xô sát, cán bộ thôn đã nhiều lần động viên, hòa giải nhưng không có kết quả, hiện vợ chồng sống ly thân. Xét thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị N được ly hôn với anh H để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung:* Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/6/2013 và cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/5/2015, hiện nay các cháu đang ở cùng anh H. Quá trình giải quyết chị N có quan điểm xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T3 còn để anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, anh H chưa có ý kiến quan điểm trình bày, cháu T3 có nguyện vọng được sinh sống cùng với chị N. Nguyên vọng xin được trực tiếp nuôi con chung của chị N là hoàn toàn chính đáng, mặc dù anh H chưa có quan điểm trình bày nhưng hiện nay cháu B đang sinh sống cùng anh H cuộc sống ổn định và đầm B, xét điều kiện của cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con, vì vậy, nên để cả anh và chị đều được trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Để đảm B quyền L1 cũng như việc thực hiện chăm sóc các cháu, vì cháu T3 là con gái cần sự chăm sóc của người mẹ nên cần giao cháu cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục và giao cháu B cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, như nguyện vọng của chị N, cháu T3 và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị N không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung anh H chưa có ý kiến, quan điểm trình bày nên không đặt ra xem xét giải quyết. Khi nào anh, chị có yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác. Sau khi ly hôn chị N, anh H có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Chị N không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết, anh H vắng mặt, chưa có ý kiến và yêu cầu phân chia nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

5. *Về án phí:* Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82,

83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Như H.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Nguyễn P T3, sinh ngày 23/6/2013 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn N B, sinh ngày 12/5/2015 cho anh Nguyễn Như H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Khi nào anh, chị có yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Như H có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0007587 ngày 19/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị N đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H1 Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã T2;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy T

